TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 9 - 2023
V/v: "Chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***:** Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Tâm, ông Nguyễn Hữu Pháp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nhật Trường – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa tham gia phiên tòa:– Ông Hà Trọng Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 147/2022/TLST-HGNĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 về việc "Yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 54/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/8/2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- *Bị đơn:* Q, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- *Người có QLNVLQ:*

1. Ủy ban nhân dân huyện T;
2. Ủy ban nhân dân xã H;
3. O, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên;
4. H, sinh năm 1950; Nơi cư trú: Khu phố A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên;
5. M, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên;
6. C, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên;
7. S, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.
8. A, sinh năm 1968;
9. E, sinh năm 1969;
10. B, sinh năm 1972;
11. T, sinh năm 1973;

12. D, sinh năm 1976;

13. X; sinh năm 1977;

14. Y, sinh năm 2001;

15. G, sinh năm 2004.

Cùng nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện T, Phú Yên;

16. Z, sinh năm 1952;

Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt; A, B, T, UBND xã H vắng mặt; những người có QLNVLQ còn lại có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Nguyên đơn N, bị đơn Qtrình bày:*** Nguyên bà N và ông Q là vợ chồng, có 02 con chung và 01 số tài sản chung, nợ chung. Trong quá trình chung sống có mâu thuẫn, đã ly hôn năm 2019. Khi đó, bà N, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản, nợ mà tự thỏa thuận. Nay, bà N yêu cầu tòa chia tài sản và nợ sau ly hôn, ông Q thống nhất đề nghị chia tài sản, nợ; cụ thể:

- *Tài sản chung gồm*:

Có 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Đất thuộc thửa 96, tờ bản đồ 104-A, có nguồn gốc của bà K *(mẹ bà N)* cho vợ chồng bà N, ông Q từ năm 1998. Đến năm 2000, phần đất này được Nhà nước cấp cho vợ chồng bà N, ông Q theo Quyết định cấp đất số 80/QĐ-UB ngày 18/10/2000, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Theo Quyết định cấp đất nêu trên, đất có diện tích (10 x20)m = 200m^2. Tuy nhiên, trên thực tế đất có chiều dài dưới 20m. Vì vậy, bà N, ông Q thống nhất chiều dài thửa đất theo xác định thực tế. Ngoài ra, Quyết định cấp đất nêu trên đã viết nhầm số thửa, tờ bản đồ từ thửa số 96, tờ bản đồ 104 –A thành thửa số 41, tờ bản đồ 104-B *(Thửa 41, tờ bản đồ 104-B tọa lạc tại thôn N, là đất công ích do UBND xã quản lý, trong khi ông Q, bà N chỉ có đất tại thửa số 96, tờ bản đồ 104 –A tọa lạc tại thôn M).*

- *Về nợ:* Bà N, ông Q thống nhất có nợ của:

+ H số tiền: 17.500.000đ;

+ C số tiền: 15.000.000đ;

+ S số tiền: 49.000.000đ;

+ O: 23.000.000đ và 0,5 chỉ vàng y;

+ Ông M số tiền: 2.000.000đ.

Hai bên thống nhất nhà, đất có tổng giá trị là 350.000.000đ *(Ba trăm năm mươi triệu đồng);* thống nhất giao cho bà N nhận sở hữu, sử dụng, trả toàn bộ số nợ nói trên, số còn lại thì chia trả một nửa (½) cho ông Q.

Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan H trình bày:*** Yêu cầu bà N, ông Q trả số tiền 17.500.000đ, không yêu cầu lãi. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan M trình bày:*** Yêu cầu bà N, ông Q phải trả lại cho ông M số tiền 2.000.000đ, không yêu cầu lãi. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan O trình bày:*** Yêu cầu bà N, ông Q trả lại cho bà O số tiền 23.000.000đ và 05 phân vàng y loại 9999, không yêu cầu lãi. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan S trình bày:*** Yêu cầu bà N, ông Q trả lại cho bà S số tiền 49.000.000đ, không yêu cầu lãi. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan C trình bày:*** Yêu cầu bà , ông Q trả lại cho bà C số tiền 15.000.000đ, không yêu cầu lãi. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan E, D, X thống nhất trình bày:***

Bà K *(đã chết năm 2016)* kết hôn với ông I *(đã chết),* có 07 người con là A, E, B, T, N, D, X.

Nguyên bà K có đất tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Sau khi bà N kết hôn với ông Q một thời gian, vợ chồng bà N được bà K cho 01 phần diện tích đất của thửa đất trên; vợ chồng bà N, ông Q xây dựng nhà, sinh sống đến nay. Sau đó, phần đất này đã được Nhà nước quyết định cấp cho bà N, ông Q.

Nay, thống nhất đất đã cho bà N, ông Q, sau đó bà N, ông Q đã được Nhà nước ban hành Quyết định cấp đất như bà N khai trên nên thống nhất không tranh chấp gì, đề nghị Tòa xem xét công nhận đất cho bà N, ông Q để phân chia tài sản theo quy định. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Y, G trình bày:*** Y, G là con của ông Q, bà N. Ông Q, bà N có nhà, đất tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Hiện nay, nhà đất do bà N đang quản lý sử dụng. Nay, thống nhất sự thỏa thuận phân chia nhà, đất của ông Q, bà N, không có ý kiến gì.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Z trình bày***: Ranh giới đất giữa các bên đúng như đã xác định với Hội đồng đo đạc, thống nhất không tranh chấp gì.

**** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt, không nộp bản ý kiến trình bày nên không hòa giải được.***

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

- Việc giải quyết vụ án: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phân chia tài sản chung, nợ chung: Giao nhà, đất tổng trị giá 350.000.000đ cho bà N sở hữu, sử dụng; bà N trả toàn bộ số nợ cho bà H, bà C, bà S, bà O, ông M; số còn lại chia trả một nửa (½) cho ông Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét ý kiến trình bày của đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan A, B, T, UBND xã H vắng mặt; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại có đơn xin vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[2] Bà N, ông Q là vợ chồng, chung sống có mâu thuẫn và đã ly hôn từ năm 2019. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 93/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2019 của TAND huyện Tây Hòa ghi nhận việc các đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản chung và không đề cập đến vấn đề nợ.

Nay, bà N có đơn kiện yêu cầu chia tài sản chung, nợ sau ly hôn, Tòa án tiến hành giải quyết theo thẩm quyền.

[3] Tài sản chung: Hai bên thống nhất khai có nhà, vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất có nguồn gốc của mẹ bà N là bà K. Sau đó, phần đất này được UBND huyện T cấp cho bà N, ông Q theo Quyết định cấp đất số 80/QĐ-UB ngày 18/10/2000 *(Gọi tắt là Quyết định số 80),* chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

[3.1] Xác định số thửa, tờ bản đồ, vị trí tọa lạc của thửa đất các bên yêu cầu phân chia:

Theo Quyết định số 80 nêu trên, vợ chồng bà N, ông Q được UBND huyện T cấp diện tích đất (10x 20)m = 200m^2 thuộc thửa số 41, tờ bản đồ 104-B.

Qua xác minh tại địa phương, thửa đất bà N, ông Q xây dựng nhà tọa lạc tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên, đất thuộc một phần của thửa số 96, tờ bản đồ 104–A có nguồn gốc của bà K *(mẹ bà N).* Ngoài diện tích đất xây dựng nhà nêu trên, bà N, ông Q không có thửa đất xây dựng nhà nào khác tại địa bàn xã H. Thửa đất số 41, tờ bản đồ 104-B là đất công ích do UBND xã quản lý và thửa này tọa lạc tại thôn N nên có khả năng Quyết định số 80 đã ghi nhầm số thửa, tờ bản đồ.

Bà N, ông Q khẳng định hai ông bà không có đất tại thôn N, chỉ có 01 thửa đất tại thôn M, ngoài ra không có nhà, đất xây dựng nhà nào khác.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ, xác định nhà, đất mà bà N, ông Q đang sở hữu, sử dụng tọa lạc tại thôn M, xã H, thuộc 01 phần thửa đất 96, tờ bản đồ 104-A do bà K *(mẹ bà N)* đứng tên.

Ngoài ra, thửa đất cấp cho bà N, ông Q theo Quyết định số 80 và thửa đất thực tế bà N, ông Q xây dựng nhà nêu trên có giới cận trùng khớp nhau; cụ thể: Phía bắc đều giáp đường đi, các phía còn lại giáp đất màu.

Do đó, đủ cơ sở xác định: Quyết định số 80 có nội dung ghi thửa đất cấp cho bà N, ông Q thuộc thửa 41, tờ bản đồ 104-B là có sự nhầm lẫn, ghi nhầm số thửa, tờ bản đồ; đủ cơ sở khẳng định: Thửa đất bà N, ông Q được cấp theo Quyết định số 80 nêu trên thuộc thửa 96, tờ bản đồ 104-A tọa lạc tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

[3.2] Xác định quyền sử dụng đất:

Thửa đất bà N, ông Q xây dựng nhà có nguồn gốc của bà K *(mẹ bà N)* cho bà N, ông Q, sau đó được UBND huyện T cấp đất theo Quyết định số 80 nêu trên, những người thừa kế của bà K là E, D, X thống nhất đất đã cho vợ chồng bà N, ông Q, không có ý kiến gì. Những người thừa kế còn lại của bà K đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa, không có ý kiến tranh chấp gì. Trên thực tế, vợ chồng bà N xây dựng nhà, sinh sống trên đất không ai tranh chấp, nên đủ cơ sở xác định thửa đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà N, ông Q.

[3.3] Xác định diện tích thửa đất:

Theo Quyết định số 80, đất có diện tích (10 x 20)m = 200m^2. Tuy nhiên, các đương sự đều thống nhất khai trên thực tế thửa đất của bà N, ông Q có chiều dài chưa đến 20m, thống nhất ranh giới đất thửa đất bà N, ông Q và thửa đất của ông Z đúng như các bên đã xác định để Hội đồng đo đạc thẩm định đo vẽ; theo đó, diện tích thực tế thửa đất của bà N, ông Q là: 169,52m^2 *(Theo sơ đồ đo đạc, diện tích này giới hạn bởi các điểm: 1 – 2 – 3 – M5 – M6 – 6- M8 – M9 – 1).*

Xét thấy, diện tích trong Quyết định số 80 và diện tích thực tế có sự chênh lệch, nhưng không đáng kể, là sai số qua các lần đo đạc. Mặt khác, qua xem xét các tờ bản đồ đo đạc qua các thời kỳ, ranh giới giữa thửa đất của bà K và ông Z gần như là 01 đường thẳng. Điều này phù hợp với sự thống nhất ranh giới đất giữa các đương sự nêu trên.

Do đó, chấp nhận diện tích đất của bà N, ông Q theo diện tích đo đạc thực tế: **169,52m^2.**

[4] Về nợ: Bà N, ông Q, bà C bà H, bà S, bà O, ông M thống nhất bà N, ông Q có nợ của:

+ H số tiền: 17.500.000đ;
+ C số tiền: 15.000.000đ;
+ S số tiền: 49.000.000đ;
+ O: 23.000.000đ và 0,5 chỉ vàng y;
+ Ông M số tiền: 2.000.000đ.

[5] Bà N, ông Q thống nhất giao bà N nhận sử dụng, sở hữu toàn bộ nhà, đất, tổng giá trị: 350.000.000đ *(Ba trăm năm mươi triệu đồng)*, trả toàn bộ số nợ nói trên, số còn thì chia trả một nửa (½) cho ông Q.

Xét sự thỏa thuận này là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Như vậy, sau khi trả nợ, bà N có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho ông Q: [350.000.000đ (Tổng tài sản) – 109.300.000đ (Tổng nợ)]: 2 = **120.350.000đ**. *(Vàng giá 5.600.000đ/chỉ)*.

[6] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan E, D, X thống nhất đất của bà N, ông Q, không tranh chấp gì nên không xét.

[7] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Y, G thống nhất sự thỏa thuận phân chia nhà, đất của ông Q, bà N, không ý kiến gì nên không xét.

[8] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan A, B, T được triệu tập hợp lệ nhưng không vắng mặt, không nộp bản ý kiến nên không xét.

[9] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Z thống nhất ranh giới đất giữa

các bên như đã đề nghị Hội đồng đo đạc thẩm định xác định, không tranh chấp gì nên không xét.

[10] Đối với phần chái nhà bà N, ông Q xây dựng phía nam thửa đất, trong đó có 01 phần xây dựng trên đất của ông Z. Xét thấy phần chái nhà này là chái tạm, có thể tháo dỡ được và các đương sự không yêu cầu gì nên không xét.

[11] Về án phí: Bà N, ông Q thỏa thuận được việc phân chia tài sản và nợ khi Tòa án hòa giải nên mỗi người phải chịu ½ án phí tài sản chung, nợ chung; cụ thể mỗi người phải chịu án phí về tài sản chung: [120.350.000đ x 5%]:2 = 3.008.750đ và án phí về nợ chung: [109.300.000đ :2] x 5%] : 2 = 1.366.250đ. Tổng cộng, bà N, ông Q, mỗi người phải chịu: 4.375.000đ.

[12] Về chi phí định giá, thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí là 8.000.000đ, ông Q, bà N, mỗi người phải chịu: 4.000.000đ. Bà N đã nộp tạm ứng số tiền 8.000.000đ nên ông Q có trách nhiệm trả lại cho bà N: 4.000.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều Điều 463, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1.1. Giao cho bà N được sử dụng đất, sở hữu nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, cụ thể như sau:

- Giao bà N sử dụng diện tích: **169,52m^2** đất ONT, thuộc thửa số 96, tờ bản đồ 104 –A *(Theo Bản đồ đo đạc năm 216 thuộc thửa đất số 320, tờ bản đồ số 28)*. Đất có nguồn gốc của bà K, được UBND huyện T cấp cho ông Q, bà N theo Quyết định cấp đất số 80/QĐ-UB ngày 18/10/2000 *(Trong Quyết định cấp đất số 80/QĐ-UB đã ghi đất thuộc thửa 41, tờ bản đồ 104 –B).*

(Theo sơ đồ đo đạc, diện tích 169,52m^2 được xác định giới hạn bởi các điểm: 1 – 2 – 3 – M5 – M6 – 6 - M8 – M9 – 1).

Đất có giới cận: Phía đông giáp phần đất trống còn lại của thửa số 320; phía tây giáp đất đất công ích do UBND xã quản lý *(hiện bà L đang canh tác);* phía bắc giáp đường đi; phía nam giáp đất ông Z *(Có sơ đồ kèm theo).*

- Giao cho bà N được sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên diện tích đất nêu trên.

Đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất có tổng trị giá: 350.000.000đ *(Ba trăm năm mươi triệu đồng).* Bà N đã quản lý đất, nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất.

Bà N có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai đất theo quy định.

1.2. Bà N có trách nhiệm trả nợ cho:

+ H số tiền: 17.500.000đ *(Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng);*

+ C số tiền: 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng);*

+ S số tiền: 49.000.000đ *(Bốn mươi chín triệu đồng);*

+ O số tiền: 23.000.000đ *(Hai mươi ba triệu đồng)* và 0,5 chỉ vàng y loại 9999 *(Năm phân vàng y);*

+ M số tiền: 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)*.

1.3. Bà N có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho ông Q số tiền: **120.350.000đ *(Một trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).***

2. Về án phí:

2.1. Bà N phải chịu: 4.375.000đ *(Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).* Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng ứng phí: 1.000.000đ *(Một triệu đồng)* đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002402, ngày 25/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, bà N còn phải nộp: 3.375.000đ *(Ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).*

2.2. Ông Q phải chịu: 4.375.000đ *(Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*..

2.3. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho:

+ O số tiền: 625.000đ *(Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng số 0006103, ngày 17/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa;

+ S số tiền: 1.225.000đ *(Một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng số 0006104, ngày 17/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa;

+ M số tiền: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng số 0006105, ngày 17/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí định giá, thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí là 8.000.000đ *(Tám triệu đồng),* ông Q, bà N, mỗi người phải chịu: 4.000.000đ *(Bốn triệu đồng).* Bà N đã nộp tạm ứng số tiền 8.000.000đ *(Tám triệu đồng)* nên ông Q có trách nhiệm trả lại cho bà N: 4.000.000đ *(Bốn triệu đồng).*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND H. Tây Hòa;
- Cục THADS H. Tây Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thanh Huệ